

Số: 10202/CBTT-TCS-HĐQT

Cẩm Phả, ngày 18 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: CST
- Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02033 862 337 ; Fax: 02033 863 945
- Email: Caosoncoal@gmail.com ; Website: thancaoson.vn

2. Nội dung công bố thông tin: BCTC quý III/2024

- BCTC quý III/2024 lập theo quy định tại khoản 1 Điều 14 thông tư 96/2020/TT-BTC gồm:
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY không có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng BCTC theo quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều 14 thông tư 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước?

có không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước

có không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

có không

Văn bản giải lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

có không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/10/2024 tại đường dẫn: thancaoson.vn/Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Các TVHĐQT, BKS;
- Lưu VT, KT, VPĐQT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3.2024;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm trước.



Phạm Phú Mỹ
THƯ KÝ CÔNG TY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		2.262.799.047.044	1.487.702.217.267
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.810.749.863	642.081.201
1. Tiền	111	1	29.810.749.863	642.081.201
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.386.214.771.126	1.058.026.740.626
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a,b	1.381.692.814.104	1.052.392.394.954
2. Trả trước cho người bán	132		2.838.150.455	4.396.189.989
6. Các khoản phải thu khác	136	4	1.683.806.567	1.238.155.683
IV. Hàng tồn kho	140	7	804.482.729.943	271.745.556.252
1. Hàng tồn kho	141		804.482.729.943	271.745.556.252
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.290.796.112	157.287.839.188
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	14.535.309.252	87.817.376.506
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.546.168.509	66.154.831.968
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	19	16.209.318.351	3.315.630.714
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		880.898.321.369	922.125.726.209
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		185.676.668.801	176.556.283.484
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	185.676.668.801	176.556.283.484
II. Tài sản cố định	220		574.599.731.240	613.843.906.721
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	572.533.032.778	611.673.330.478
- Nguyên giá	222		5.292.748.333.523	5.317.693.202.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.720.215.300.745)	(4.706.019.871.837)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.066.698.462	2.170.576.243
- Nguyên giá	228		3.381.210.391	119.757.170.881
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.314.511.929)	(117.586.594.638)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8b	28.108.293.097	21.959.500.656
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.108.293.097	21.959.500.656
VI. Tài sản dài hạn khác	260		92.513.628.231	109.766.035.348
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	92.513.628.231	109.766.035.348
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.143.697.368.413	2.409.827.943.476

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		2.070.079.015.698	1.305.987.584.130
I. Nợ ngắn hạn	310		1.797.979.015.698	1.120.913.117.381
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a,b	458.465.907.988	626.397.815.941
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	19	37.642.962.638	120.310.598.646
4. Phải trả người lao động	314		160.957.906.753	269.554.789.198
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	285.497.408.485	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	10.907.483.235	7.359.137.087
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	58.710.000.000	13.040.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a	691.177.040.421	
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		94.620.306.178	84.250.776.509
II. Nợ dài hạn	330		272.100.000.000	185.074.466.749
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	272.100.000.000	185.050.000.000
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b		24.466.749
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.073.618.352.715	1.103.840.359.346
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.073.618.352.715	1.103.840.359.346
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a	428.467.730.000	428.467.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		428.467.730.000	428.467.730.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25a	347.301.834.273	263.165.390.317
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25a	297.848.788.442	412.207.239.029
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		164.797.681.073	124.282.817.205
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		133.051.107.369	287.924.421.824
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.143.697.368.413	2.409.827.943.476

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Văn Chiên

GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2024

DVT: đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.782.472.901.843	2.139.943.740.364	7.365.280.385.696	6.306.513.337.517
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.782.472.901.843	2.139.943.740.364	7.365.280.385.696	6.306.513.337.517
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.788.644.365.915	2.038.762.544.037	7.055.522.383.866	5.983.484.764.663
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(6.171.464.072)	101.181.196.327	309.758.001.830	323.028.572.854
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.432.277.721	1.300.322.966	4.275.934.318	3.658.349.167
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	5.874.991.601	5.587.625.259	15.155.592.103	15.885.422.751
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.874.991.601	5.587.625.259	15.155.592.103	15.885.422.751
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	912.407.953	1.532.916.743	4.029.352.405	4.378.826.173
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	59.240.806.642	59.672.478.154	167.203.646.834	167.013.550.656
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất Kinh doanh ((30=20+(21-22)-(25+26))	30		(70.767.392.547)	35.688.499.137	127.645.344.806	139.409.122.441
11. Thu nhập khác	31	VII.6	17.713.337.526	3.648.186.589	39.871.729.816	4.290.166.838
12. Chi phí khác	32	VII.7	318.515.106	455.438.707	904.541.581	1.742.989.756
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		17.394.822.420	3.192.747.882	38.967.188.235	2.547.177.082
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(53.372.570.127)	38.881.247.019	166.612.533.041	141.956.299.523
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(10.555.276.257)	7.841.955.445	33.561.425.672	28.716.433.856
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VII.11	(42.817.293.870)	31.039.291.574	133.051.107.369	113.239.865.667
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(999)	724	3.105	2.643

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Văn Chiến

GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		166.612.533.041	141.956.299.523
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		274.337.800.124	228.620.932.772
Các khoản dự phòng	03		691.177.040.421	1.205.968.504.179
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.926.879.894)	(7.155.955.067)
Chi phí lãi vay	06		15.155.592.103	15.885.422.751
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.129.356.085.795	1.585.275.204.158
Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		(291.511.286.015)	(1.081.153.038.765)
Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(532.737.173.691)	(51.902.224.083)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(75.934.156.056)	(165.577.585.786)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		90.534.474.371	17.604.579.656
Tiền lãi vay đã trả	14		(15.155.592.103)	(15.885.422.751)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(58.210.393.442)	(46.267.181.350)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.016.881.671	1.267.805.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(68.322.064.338)	(51.451.624.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		180.036.776.192	191.910.511.996
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(213.130.726.563)	(127.716.860.579)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.900.900.000	3.497.605.900
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		193.780.338	137.525.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(199.036.046.225)	(124.081.729.597)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		155.000.000.000	271.192.749.979
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.280.000.000)	(280.060.749.979)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(84.552.061.305)	(58.279.494.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		48.167.938.695	(67.147.494.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		29.168.668.662	681.287.699
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		642.081.201	686.864.280
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		29.810.749.863	1.368.151.979

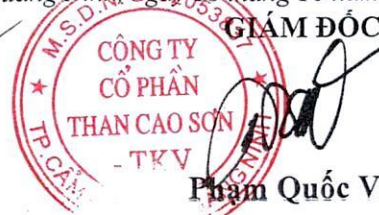
NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Văn Chiến

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2024



Phạm Quốc Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp: Công ty cổ phần Than Cao Sơn-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700101098 và Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700289499. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5702053837 đăng ký thay đổi lần thứ: 1 ngày 06 tháng 10 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại Tổ 1, Khu Cao Sơn 2, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh than.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 với mã số doanh nghiệp số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 10 tháng 05 năm 2023. Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm :

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su;
- Xây dựng công trình công ích khác
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Phá dỡ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- Sửa chữa thiết bị điện
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở;

- Doanh nghiệp được tự do kinh doanh các ngành nghề pháp luật không cấm. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải duy trì các điều kiện đó trong suốt quá trình kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Không có Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 của Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam về việc Quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để triết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là Tương đương tiền;

Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho

trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| - Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa | Nhập trước xuất trước |
| - Nhiên liệu | Bình quân gia quyền |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

8.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- | | |
|---------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 05 - 35 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 05 - 10 năm |

- Phương tiện vận tải: 05 - 10 năm

- Thiết bị văn phòng: 04 - 06 năm

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh đối với nhóm tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý với hệ số khấu hao nhanh là 2 lần. Việc thực hiện khấu hao nhanh làm cho chi phí khấu hao trong kỳ tăng hơn so với khấu hao thông thường là 59.387.909.920 VND.

8.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 05 năm

- Tài sản cố định vô hình khác 2 - 20 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xuất dùng công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Trường hợp nộp một lần, mức thực tế phát sinh của năm được xác định trên cơ sở tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ cho số năm khai thác còn lại. Trường hợp nộp hàng năm, mức thực tế phát sinh là số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm mà doanh nghiệp đã nộp Ngân sách Nhà nước.

Sửa chữa lớn TSCĐ là máy móc thiết bị do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) khi lập Báo cáo tài chính Công ty trích lập khoản dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ. Khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành hạch toán giảm số dự phòng phải trả. Trường hợp số dự phòng phải trả nhỏ hơn giá trị sửa chữa lớn hoàn thành thì sau khi

bù đắp bằng khoản dự phòng số còn lại được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp số dự phòng phải trả lớn hơn giá trị sửa chữa lớn hoàn thành thì số chênh lệch hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

Sửa chữa lớn TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành Công ty lập Biên bản đánh giá thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ sau sửa chữa làm căn cứ phân bổ vào chi phí trong kỳ.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí chuyển quyền sử dụng thương hiệu, chi phí thuê khoan lỗ mìn, chi phí thuê bốc xúc đất đá, chi phí thuê vận chuyển đất, chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải, chi phí thuê sàng, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí nhiên liệu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 với mã số doanh nghiệp số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, vốn điều lệ 428.467.730.000 VND được chia thành 42.846.773 cổ phần mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó:	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ năm giữ (%)
1. Cổ phần do Nhà nước nắm giữ (Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam)	27.909.807	65,14
2. Cổ phần của các cổ đông khác	14.936.966	34,86
Tổng:	42.846.773	100

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến

việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện

hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các phương pháp và nguyên tắc kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**1. TIỀN**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	837.645.073	2.983.034
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.973.104.790	639.098.167
NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh		18.903.127
NH TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả	7.676.009.249	9.131.068
NH TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phả	25.890.460	3.729.367
NH TMCP Ngoại Thương Quảng Ninh	20.563.220.641	31.586.860
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		41.346.296
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	885.719	1.501.957
NH TMCP xăng dầu Petrolimex		18.610.118
NH TMCP Quốc Tế - CN Cẩm Phả	566.499.516	514.289.374
NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Cẩm Phả	62.305.039	
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đông Quảng Ninh	35.441.822	
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Quảng Ninh	42.852.344	
Cộng :	29.810.749.863	642.081.201

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

(Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV, 03B-TM-TKV)

4. PHẢI THU KHÁC

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

7. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	45.182.725.162		38.705.956.155	
- Công cụ dụng cụ	383.805.000		285.635.000	
- Chi phí SX, KD dở dang	721.947.722.810		166.811.692.917	
- Thành phẩm	36.968.476.971		65.942.272.180	
Cộng	804.482.729.943		271.745.556.252	

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn	330.810.000.000	330.810.000.000	226.750.000.000	94.030.000.000	198.090.000.000	198.090.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	58.710.000.000	58.710.000.000	58.710.000.000	13.040.000.000	13.040.000.000	13.040.000.000
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	87.500.000.000	87.500.000.000	125.000.000.000	37.500.000.000		
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	184.600.000.000	184.600.000.000	43.040.000.000	43.490.000.000	185.050.000.000	185.050.000.000
Cộng	330.810.000.000	330.810.000.000	226.750.000.000	94.030.000.000	198.090.000.000	198.090.000.000

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(Chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV, 16B-TM-TKV)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phí sử dụng thương hiệu	17.755.445.751	
- Chi phí thuê khoan lỗ min	194.039.515	
- Chi phí thuê bốc xúc đất đá	9.846.222.984	
- Chi phí thuê vận chuyển đất	145.646.049.914	
- Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải	69.867.133.516	
- Chi phí thuê sàng	2.458.847.311	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	17.027.500.000	
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	32.688.000	
- Chi phí khắc phục mưa bão	22.669.481.494	
Cộng :	285.497.408.485	

21. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí Đảng		
- Kinh phí Công đoàn	3.122.824.027	1.648.903
- Đoàn phí công đoàn	1.295.125.708	
- Quỹ khám chữa bệnh	71.901.636	41.531.083
- Chi ốm đau, thai sản		365.912.100
- Quỹ người lao động đóng góp	217.094.434	1.332.365.434
- Bảo lãnh dự thầu	31.485.000	82.295.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.861.386.289	4.719.901.594

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

307.666.141 815.482.973

Cộng

10.907.483.235 7.359.137.087

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn :

Cuối kỳ Đầu năm

+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao

315.332.220.879

+ Nhiên liệu không đạt đơn giá kế hoạch

144.783.453.024

+ Chi phí sản xuất theo kế hoạch

231.061.366.518

Cộng :

691.177.040.421

b) Dài hạn :

Cuối kỳ Đầu năm

+ Chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ

24.466.749

Cộng :

24.466.749

25.VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	428.467.730.000						401.119.823.485	155.675.797.287	985.263.350.772
- Tăng vốn trong năm trước								107.489.593.030	107.489.593.030
- Lãi trong năm trước							287.924.421.824		287.924.421.824
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm do phân phối lợi nhuận							276.837.006.280		276.837.006.280
Số dư đầu năm nay	428.467.730.000						412.207.239.029	263.165.390.317	1.103.840.359.346
- Tăng vốn trong năm nay								84.136.443.956	84.136.443.956
- Lãi trong kỳ này							133.051.107.369		133.051.107.369
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm do phân phối lợi nhuận							247.409.557.956		247.409.557.956
Số dư cuối kỳ	428.467.730.000						297.848.788.442	347.301.834.273	1.073.618.352.715

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các Cổ đông

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
279.098.070.000	279.098.070.000
149.369.660.000	149.369.660.000
428.467.730.000	428.467.730.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp Cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá 01 cổ phiếu đang lưu hành là : 10.000 VND

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
428.467.730.000	428.467.730.000
-	-
-	-
428.467.730.000	428.467.730.000

Cuối kỳ	Đầu năm
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773

Cuối kỳ	Đầu năm
347.301.834.273	263.165.390.317
347.301.834.273	263.165.390.317

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản thuê ngoài**

- Trên 1 năm đến 5 năm

Cộng :

Cuối kỳ	Đầu năm
200.652.065.962	907.260.041.234
200.652.065.962	907.260.041.234

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng :

Năm nay	Năm trước
7.206.678.934.063	6.199.648.934.462
158.601.451.633	106.864.403.055
7.365.280.385.696	6.306.513.337.517

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng bán của thành phẩm than
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa
- Giá vốn hàng bán mua bão

Cộng:

Năm nay	Năm trước
6.881.298.383.404	5.878.608.430.762
151.508.285.590	104.876.333.901
22.715.714.872	
7.055.522.383.866	5.983.484.764.663

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi
- Lãi tiền gửi ký quỹ môi trường

Cộng :

Năm nay	Năm trước
193.780.338	137.525.082
4.082.153.980	3.520.824.085
4.275.934.318	3.658.349.167

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- + Lãi vay ngắn hạn
- + Lãi vay dài hạn

Cộng :

Năm nay	Năm trước
15.155.592.103	15.885.422.751
	498.304.686
15.155.592.103	15.387.118.065
15.155.592.103	15.885.422.751

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ
- Thu từ bồi thường vật chất
- Thu nhập từ thẩm định giá trị tài sản thuê hoạt động
- Tiền bán hồ sơ thầu
- Các khoản thu khác

Cộng :

Năm nay	Năm trước
13.650.945.576	3.497.605.900
2.532.100	39.254.300
25.460.000.000	
63.888.894	27.659.935
694.363.246	725.646.703
39.871.729.816	4.290.166.838

7. CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản bị phạt
- Chi phí Khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý
- Tiền thuê đất
- Các khoản chi phí khác

Cộng :

Năm nay	Năm trước
373.480.432	577.948.584
34.266.055	195.106.815
418.087.544	418.087.544
78.707.550	551.846.813
904.541.581	1.742.989.756

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay	Năm trước
345.919.000	280.084.000
3.683.433.405	4.098.742.173
4.029.352.405	4.378.826.173

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- + Tiền lương
- + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- + Ăn ca
- Chi phí năng lượng
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay	Năm trước
41.103.211.698	37.988.830.411
35.701.011.000	32.238.863.000
4.028.390.698	4.319.105.411
1.373.810.000	1.430.862.000
2.043.792.955	1.977.430.699
10.852.031.828	7.748.530.980
5.730.541.881	6.683.694.742
52.352.590.723	45.186.826.047
5.728.610.342	7.649.559.404
49.392.867.407	59.778.678.373
167.203.646.834	167.013.550.656

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

a) Tổng số

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng
- + Nguyên liệu
- + Nhiên liệu
- + Động lực

Năm nay	Năm trước
1.978.088.476.031	1.786.509.252.626
750.843.741.017	698.809.707.564
1.020.293.883.040	930.728.202.037
206.950.851.974	156.971.343.025

- Chi phí nhân công	473.377.181.172	421.001.429.136
+ Tiền lương	407.669.000.000	354.746.000.000
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	49.408.053.172	49.884.841.136
+ Ăn ca	16.300.128.000	16.370.588.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	274.303.534.069	228.425.825.957
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.993.152.424.239	1.493.418.141.797
- Chi phí khác bằng tiền	2.032.204.446.896	2.281.339.337.311
Cộng :	7.751.126.062.407	6.210.693.986.827

b) Sản xuất than

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1.827.452.244.697	1.682.637.727.891
+ Nguyên liệu	739.535.125.760	690.235.439.728
+ Nhiên liệu	1.020.260.722.462	930.728.202.037
+ Động lực	67.656.396.475	61.674.086.126
- Chi phí nhân công	473.377.181.172	421.001.429.136
+ Tiền lương	407.669.000.000	354.746.000.000
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	49.408.053.172	49.884.841.136
+ Ăn ca	16.300.128.000	16.370.588.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	273.398.319.235	227.457.167.068
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.993.139.351.439	1.493.418.141.797
- Chi phí khác bằng tiền	2.009.534.965.402	2.281.303.187.034
Cộng :	7.576.902.061.945	6.105.817.652.926

c) Kinh doanh dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	150.603.070.756	103.871.524.735
+ Nguyên liệu	11.308.615.257	8.574.267.836
+ Động lực	139.294.455.499	95.297.256.899
- Chi phí khấu hao TSCĐ	905.214.834	968.658.889
- Chi phí khác bằng tiền		36.150.277
Cộng :	151.508.285.590	104.876.333.901

d) Sản xuất khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	33.160.578	
+ Nhiên liệu	33.160.578	
+ Động lực		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.072.800	
- Chi phí khác bằng tiền	22.669.481.494	
Cộng :	22.715.714.872	

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	33.561.425.672	28.716.433.856
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.561.425.672	28.716.433.856

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Ngắn hạn	Dài hạn
	155.000.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Ngắn hạn	Dài hạn
	22.280.000.000

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin về các bên liên quan.

	Giá trị hàng hóa dịch vụ mua vào	Giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	1.089.687.972.176	134.575.371
Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	25.646.932.315	2.415.439.000
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	477.198.414.667	9.582.300
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	19.246.858.392	2.134.512.743
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	34.877.081.275	
Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	13.548.314.940	
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	3.737.090.000	
Công ty cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	435.857.703	
Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	3.718.006.905	15.136.674
Công ty cổ phần than Đèo Nai-Cọc Sáu - Vinacomin	2.718.000	
Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	369.594.000	
Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	26.931.102.035	5.806.700.948
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	71.785.584	6.119.295.041.201
Công ty Than Hạ Long - TKV	465.090.642	291.340.959
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	812.680.000	
Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	1.481.956.954	
Công ty Cổ phần địa chất mỏ - TKV	451.941.044	
Bệnh viện than - khoáng sản	81.280.346	
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	3.920.084.000	
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	81.648.000	
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		917.607.177.757
Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh		547.256.490
Công ty CP KD than Cẩm Phả- Vinacomin		99.475.829.950
Công ty Than Khe Châm - TKV		391.455.414
Tổng công ty khoáng sản - TKV		1.471.661.800
Cộng	1.702.766.408.978	7.149.595.710.607

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát

		Năm nay	Năm trước
- Ông Vũ Văn Khẩn	Chủ tịch HĐQT	24.672.000	24.672.000
- Ông Phạm Quốc Việt	Thành viên HĐQT - Giám đốc	603.412.612	505.444.865
- Ông Vũ Trọng Tuấn	Thành viên HĐQT (đến ngày 05/9/2024)	545.974.588	499.256.082
- Ông Mai Huy Giáp	Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	529.531.347	452.449.759
- Ông Nguyễn Ngọc Toàn	Thành viên HĐQT (từ ngày 06/9/2024) - Phó Giám đốc	479.165.594	358.684.231
- Ông Trần Phương Nam	Thành viên HĐQT	312.892.221	294.024.097

- Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc	484.763.567	409.697.216
- Ông Đỗ Văn Kiên	Phó Giám đốc	494.656.413	408.965.216
- Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Giám đốc	488.467.876	369.393.906
- Ông Đinh Văn Chiến	Kế toán trưởng	452.222.792	382.135.998
- Bà Nguyễn Thị Lịch	Trưởng Ban kiểm soát	21.984.000	21.984.000
- Bà Lê Thị Kim Dung	Thành viên Ban kiểm soát	21.024.000	21.024.000
- Bà Dương Thị Thu Phong	Thành viên Ban kiểm soát	21.024.000	21.024.000
- Bà Đào Thị My	Thành viên Ban kiểm soát	273.169.596	241.993.807
- Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên Ban kiểm soát	281.010.663	259.817.299
Cộng		5.033.971.269	4.270.566.476

6. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh đầu năm được lấy trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và đã được điều chỉnh một số chỉ tiêu theo Thông báo kết quả Kiểm toán nhà nước. Cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán				
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	914.351.898.414	7.773.827.795	922.125.726.209
II. Tài sản cố định	220	609.874.446.056	3.969.460.665	613.843.906.721
I. Tài sản cố định hữu hình	221	607.703.869.813	3.969.460.665	611.673.330.478
- Nguyên giá	222	5.313.664.576.072	4.028.626.243	5.317.693.202.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(4.705.960.706.259)	(59.165.578)	(4.706.019.871.837)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	105.961.668.218	3.804.367.130	109.766.035.348
I. Chi phí trả trước dài hạn	261	105.961.668.218	3.804.367.130	109.766.035.348
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	2.402.054.115.681	7.773.827.795	2.409.827.943.476
C-NỢ PHẢI TRẢ	300	1.305.683.364.971	304.219.159	1.305.987.584.130
I. Nợ ngắn hạn	310	1.120.608.898.222	304.219.159	1.120.913.117.381
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	118.443.196.487	1.867.402.159	120.310.598.646
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	8.922.320.087	(1.563.183.000)	7.359.137.087
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	1.096.370.750.710	7.469.608.636	1.103.840.359.346
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.096.370.750.710	7.469.608.636	1.103.840.359.346
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	404.737.630.393	7.469.608.636	412.207.239.029
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	280.454.813.188	7.469.608.636	287.924.421.824
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	2.402.054.115.681	7.773.827.795	2.409.827.943.476

7. Thông tin về hoạt động liên tục

8. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Văn Chiến

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2024

GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb03A)

9 Tháng Năm 2024

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	1.363.441.830.042	1.029.773.638.042
I	Công ty mẹ		
II	Đơn vị khác	1.363.441.830.042	1.029.773.638.042
1	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	350.445.799.913	218.685.405.456
2	CN Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản VN - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	977.971.967.723	793.615.730.837
3	Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	232.144.898	89.452.253
4	Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	34.791.917.508	17.358.021.163
5	CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Châm - TKV		25.028.333

Người lập biểu



Đào Thanh Tâm

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 18 Tháng 10 Năm 2024
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Người duyệt biểu



Đình Văn Chiến

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb03B)

9 Tháng Năm 2024

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	18.250.984.062	22.618.756.912
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Đơn vị khác	18.250.984.062	22.618.756.912
1	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân	11.551.011.949	
2	Công ty Khai Thác Khoáng Sản - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	2.643.829.970	7.097.737.833
3	TT mạng lưới MobiFone Miền Bắc-CN TCT viễn thông MobiFone	51.441.937	66.037.602
4	Viễn thông Quảng Ninh - Trung tâm viễn thông 3	22.839.463	23.187.533
5	Công ty cảng - Chi nhánh tổng công ty Đông Bắc		96.804.774
6	Công ty TNHH một thành viên công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	1.502.469	5.791.176
7	Công ty XD công nghiệp mỏ - Chi nhánh tổng công ty Đông Bắc	30.189.737	25.385.675
8	Công ty Bảo hiểm Xuân Thành Quảng Ninh		94.016.064
9	Công ty bảo hiểm mic quảng ninh - Tổng công ty cổ phần bảo hiểm quân đội	8.846.008	
10	Công ty 35 - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	3.941.322.529	15.209.796.255

Người lập biểu

Đào Thanh Tâm

TL. GIÁM ĐỐC

Ngày 15 Tháng 10 Năm 2024

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

9 tháng năm 2024

STT	Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số (I+II)	1.683.806.567	185.676.668.801	1.238.155.683	176.556.283.484
I	Trong TKV	188.510.895		492.650.895	
1	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
2	- Phải thu người lao động	188.510.895		492.650.895	
3	- Ký cược, ký quỹ				
4	- Phải thu khác				
II	Ngoài TKV	1.495.295.672	185.676.668.801	745.504.788	176.556.283.484
1	- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia				
2	- Phải thu người lao động				
3	- Ký quỹ, ký cược		185.676.668.801		176.556.283.484
3.1	+Tiền gốc (TK 244)		151.016.143.374		145.977.912.037
3.2	+Tiền lãi (TK 138)		34.660.525.427		30.578.371.447
4	- Phải thu khác	1.495.295.672		745.504.788	

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh

TL. GIÁM ĐỐC

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

9 tháng đầu năm 2024

ĐVT: đồng

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Số dư đầu kỳ	Thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	1	2	3	4	5
I	Năm trước chuyển sang		929.078.120			762.662.898	166.415.222
1	Sửa chữa phòng họp nhà ĐHSX		673.116.928			560.930.769	112.186.159
2	Sửa chữa nhà làm việc PXVT5		255.961.192			201.732.129	54.229.063
II	Phát sinh			64.870.798.075	64.870.798.075	64.870.798.075	-
A	Thuê ngoài trong TKV			56.042.336.212	56.042.336.212	56.042.336.212	-
1	Sửa chữa xe gạt bánh xích CAT D8T số 9	2.500.000.000		2.478.772.046	2.478.772.046	2.478.772.046	-
2	Sửa chữa xe Scania P340 số 14C-04826	1.800.000.000		1.771.846.077	1.771.846.077	1.771.846.077	-
3	Sửa chữa máy xúc EKG 8U số 2	4.500.000.000		4.420.082.965	4.420.082.965	4.420.082.965	-
4	Sửa chữa máy xúc thủy lực PC1250SP-8R số 09	4.540.000.000		4.507.733.552	4.507.733.552	4.507.733.552	-
5	Sửa chữa xe HD785-7 số 123	4.000.000.000		3.912.568.308	3.912.568.308	3.912.568.308	-
6	Sửa chữa máy xúc lật Kawasaki 90 ZIV-2 số K6	2.600.000.000		2.573.038.670	2.573.038.670	2.573.038.670	-
7	Sửa chữa xe HD785-7 số 464	4.000.000.000		3.934.030.070	3.934.030.070	3.934.030.070	-
8	Sửa chữa xe ô tô tải thùng trên chassi Kamaz 53229 số 14C 138.36	600.000.000		581.310.276	581.310.276	581.310.276	
9	Sửa chữa máy khoan xoay cầu CBIQ-250 số 12	3.500.000.000		3.381.865.315	3.381.865.315	3.381.865.315	
10	Sửa chữa máy xúc thủy lực Komatsu PC 1250SP -8R số P24	4.540.000.000		4.493.228.630	4.493.228.630	4.493.228.630	
11	Sửa chữa xe gạt bánh lốp CAT 14M số 09	2.500.000.000		2.438.741.182	2.438.741.182	2.438.741.182	
12	Sửa chữa xe Volvo A40F số 19	3.000.000.000		2.967.080.078	2.967.080.078	2.967.080.078	
13	Sửa chữa xe gạt bánh xích D155A-6 số 15	2.500.000.000		2.303.242.923	2.303.242.923	2.303.242.923	
14	Sửa chữa xe CAT777E số 939	4.000.000.000		3.950.537.205	3.950.537.205	3.950.537.205	
15	Sửa chữa xe CAT777E số 942	4.000.000.000		3.906.890.753	3.906.890.753	3.906.890.753	
16	Sửa chữa xe HD785-7 số 460	4.000.000.000		3.902.266.591	3.902.266.591	3.902.266.591	
17	Sửa chữa xe CAT777E số 940	4.000.000.000		3.954.400.241	3.954.400.241	3.954.400.241	
18	Sửa chữa xe Kamaz 53229 số 14C - 171.37	600.000.000		564.701.330	564.701.330	564.701.330	

A	B	1	1	2	3	4	5
B	Thuê ngoài ngoài TKV			8.828.461.863	8.828.461.863	8.828.461.863	-
1	Sửa chữa xe Scania P340 số 14C-04829	1.800.000.000		1.772.596.863	1.772.596.863	1.772.596.863	-
2	Sửa chữa xe hyundai cầu 14N-6150	1.800.000.000		1.635.723.550	1.635.723.550	1.635.723.550	-
3	Sửa chữa xe Scania P360 số 14HC-00829	1.800.000.000		1.710.036.603	1.710.036.603	1.710.036.603	-
4	Sửa chữa xe HD785-7 số 463	4.000.000.000		3.710.104.847	3.710.104.847	3.710.104.847	-
5	Sửa chữa xe kamaz thùng 14C-139.35	600.000.000		566.458.293	566.458.293	566.458.293	
6	Sửa chữa xe HD785-7 số 122	4.000.000.000		3.871.263.747	3.871.263.747	3.871.263.747	
C	Tự làm						
III	Trích trước					17.027.500.000	
IV.	Dỡ dăng			(23.415.000)			(23.415.000)
1	Sửa chữa xe CAT777E số 938	4.000.000.000		(4.272.000)			(4.272.000)
2	Sửa chữa xe HD785-7 số 461	4.000.000.000		(7.989.000)			(7.989.000)
3	Sửa chữa máy xúc thủy lực Komatsu PC 1250SP -8R số P10	4.540.000.000		(11.154.000)			(11.154.000)
	Tổng cộng		929.078.120	64.847.383.075	64.870.798.075	82.660.960.973	143.000.222

Người lập biểu



Trần Thị Trung



BÁO CÁO XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

9 Tháng Năm 2024

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				
					Cộng	Bản giao	Tăng tài sản	Giảm khác	Dư cuối kỳ
	TỔNG SỐ		21.959.500.656	216.589.910.205	210.417.702.764		210.399.720.946	17.981.818	28.131.708.097
	XÂY LẬP								
I	Vốn chủ sở hữu								
II	Vốn vay								
III	Vốn khác								
	THIỆT BỊ			209.935.452.730	209.935.452.730		209.917.470.912	17.981.818	
I	Vốn chủ sở hữu			54.917.470.912	54.917.470.912		54.917.470.912		
1.001	ĐA cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao sơn			15.718.180.000	15.718.180.000		15.718.180.000		
1.002	DADT xe ô tô nâng cao năng lực vận chuyển đất đá			38.209.290.912	38.209.290.912		38.209.290.912		
1.003	DADT phục vụ sản xuất-công ty CP than Cao Sơn-TKV			990.000.000	990.000.000		990.000.000		
II	Vốn vay			155.000.000.000	155.000.000.000		155.000.000.000		
2.001	ĐA cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao sơn			30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000		
2.002	DADT xe ô tô nâng cao năng lực vận chuyển đất đá			125.000.000.000	125.000.000.000		125.000.000.000		
III	Vốn khác			17.981.818	17.981.818			17.981.818	
1.001	DADT xe ô tô nâng cao năng lực vận chuyển đất đá			17.981.818	17.981.818			17.981.818	
	KHÁC		21.959.500.656	6.654.457.475	482.250.034		482.250.034		28.131.708.097
I	Vốn chủ sở hữu		21.651.500.656	6.654.457.475	482.250.034		482.250.034		27.823.708.097
1.001	ĐA cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao sơn		21.066.817.531	2.419.624.203					23.486.441.734
1.002	DADT XDCT phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô		121.681.273	171.576.000					293.257.273
1.003	DADT thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022		229.701.852	231.818.182	461.520.034		461.520.034		
1.004	DADT xe ô tô nâng cao năng lực vận chuyển đất đá		233.300.000	3.810.709.090					4.044.009.090
1.005	DADT phục vụ sản xuất-công ty CP than Cao Sơn-TKV			20.730.000	20.730.000		20.730.000		
II	Vốn vay								

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				
					Cộng	Bản giao	Tăng tài sản	Giảm khác	Dư cuối kỳ
III	Vốn khác		308.000.000						308.000.000
1.001	Quy hoạch tỷ lệ 1/500 Khu Bãi thải Khe Chằm II		308.000.000						308.000.000

Người lập biểu



Cao Thị Duyên

Ngày 18 tháng 10 năm 2024



Đình Văn Chiến

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09)

9 Tháng Năm 2024

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	5.317.693.202.315	1.092.946.377.234	4.194.414.788.512	30.332.036.569
1	Đang dùng	4.877.858.533.460	1.029.915.379.904	3.817.611.116.987	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	439.834.668.855	63.030.997.330	376.803.671.525	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.351.502.353.364	732.283.983.060	2.611.788.802.703	7.429.567.601
	Trong đó: đang dùng	2.911.667.684.509	669.252.985.730	2.234.985.131.178	7.429.567.601
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	932.165.082.881	128.576.978.111	803.588.104.770	
II	Tăng trong kỳ	236.021.331.347	81.021.331.347	155.000.000.000	
1	Mua trong kỳ	370.000.000	370.000.000		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	210.380.648.507	55.380.648.507	155.000.000.000	
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do bàn giao				
5	Do nâng cấp	-189.317.160	-189.317.160		
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại	25.460.000.000	25.460.000.000		
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	260.966.200.139	48.387.640.433	212.578.559.706	
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý	260.966.200.139	48.387.640.433	212.578.559.706	
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	5.292.748.333.523	1.125.580.068.148	4.136.836.228.806	30.332.036.569
1	Đang dùng	5.111.560.864.545	1.108.617.710.989	3.972.611.116.987	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	181.187.468.978	16.962.357.159	164.225.111.819	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	4.060.660.368.656	787.064.130.387	3.265.290.077.680	8.306.160.589
	Trong đó: đang dùng	3.879.472.899.678	770.101.773.228	3.101.064.965.861	8.306.160.589
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.141.479.385.753	182.891.280.983	958.588.104.770	
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	4.706.019.871.837	941.825.402.737	3.743.073.303.154	21.121.165.946
1	Đang dùng	4.266.185.202.982	878.794.405.407	3.366.269.631.629	21.121.165.946
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
4	Chờ thanh lý	439.834.668.855	63.030.997.330	376.803.671.525	
II	Tăng trong kỳ	275.161.629.047	73.682.869.513	200.549.437.120	929.322.414
1	Do trích khấu hao	274.232.306.633	73.682.869.513	200.549.437.120	
2	Do tính hao mòn	929.322.414			929.322.414
3	Do điều động				
4	Do bàn giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	260.966.200.139	48.387.640.433	212.578.559.706	
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Do thanh lý	260.966.200.139	48.387.640.433	212.578.559.706	
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	4.720.215.300.745	967.120.631.817	3.731.044.180.568	22.050.488.360
1	Đang dùng	4.720.215.300.745	967.120.631.817	3.731.044.180.568	22.050.488.360
2	Chứa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	611.673.330.478	151.120.974.497	451.341.485.358	9.210.870.623
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	360.783.585.890	58.363.093.648	302.420.492.242	
2	Cuối kỳ	572.533.032.778	158.459.436.331	405.792.048.238	8.281.548.209
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	409.871.093.172	86.862.921.732	323.008.171.440	

Người lập biểu



Trần Thị Trung

Ngày 18 Tháng 10 Năm 2024
TL. GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09-PII)

9 Tháng Năm 2024

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	5.317.693.202.315	1.004.349.759.299	1.823.550.196.100	2.453.056.874.654	36.736.372.262	
1	Đang dùng	4.877.858.533.460	1.004.349.759.299	1.719.466.680.114	2.117.305.721.785	36.736.372.262	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	439.834.668.855		104.083.515.986	335.751.152.869		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.351.502.353.364	128.287.259.320	1.302.144.778.985	1.885.996.626.914	35.073.688.145	
	Trong đó: đang dùng	2.911.667.684.509	128.287.259.320	1.198.061.262.999	1.550.245.474.045	35.073.688.145	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	932.165.082.881	14.644.278.140	385.243.758.667	532.131.417.052	145.629.022	
II	Tăng trong kỳ	236.021.331.347		46.014.052.566	190.005.957.175	1.321.606	
1	Mua trong kỳ	370.000.000			370.000.000		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	210.380.648.507		46.014.052.566	164.365.274.335	1.321.606	
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ						
4	Do nâng cấp	-189.317.160			-189.317.160		
5	Do bàn giao						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư						
8	Do đánh giá lại	25.460.000.000			25.460.000.000		
9	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	260.966.200.139		55.141.192.844	205.493.231.035	331.776.260	
1	Nhượng bán						
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do chuyển thành CCDC						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Do thanh lý	260.966.200.139		55.141.192.844	205.493.231.035	331.776.260	
9	Giảm khác						
IV	Cuối kỳ	5.292.748.333.523	1.004.349.759.299	1.814.423.055.822	2.437.569.600.794	36.405.917.608	
1	Đang dùng	5.111.560.864.545	1.004.349.759.299	1.764.533.157.391	2.306.272.030.247	36.405.917.608	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	181.187.468.978		49.889.898.431	131.297.570.547		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	4.060.660.368.656	732.112.702.560	1.339.997.123.138	1.952.640.504.354	35.910.038.604	
	Trong đó: đang dùng	3.879.472.899.678	732.112.702.560	1.290.107.224.707	1.821.342.933.807	35.910.038.604	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.141.479.385.753	14.644.278.140	431.222.122.675	695.467.355.916	145.629.022	
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	4.706.019.871.837	794.510.972.726	1.625.872.208.750	2.249.406.234.246	36.230.456.115	
1	Đang dùng	4.266.185.202.982	794.510.972.726	1.521.788.692.764	1.913.655.081.377	36.230.456.115	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
4	Chờ thanh lý	439.834.668.855		104.083.515.986	335.751.152.869		
II	Tăng trong kỳ	275.161.629.047	68.930.932.644	77.586.233.742	128.366.009.481	278.453.180	
1	Do trích khấu hao	274.232.306.633	68.055.148.712	77.586.233.742	128.366.009.481	224.914.698	
2	Do tính hao mòn	929.322.414	875.783.932			53.538.482	
3	Do điều động						
4	Do bàn giao						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	260.966.200.139		55.141.192.844	205.493.231.035	331.776.260	
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
2	Do nhượng bán						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do chuyển thành CCDC						
6	Kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Do thanh lý	260.966.200.139		55.141.192.844	205.493.231.035	331.776.260	
9	Giảm khác						
IV	Số cuối kỳ	4.720.215.300.745	863.441.905.370	1.648.317.249.648	2.172.279.012.692	36.177.133.035	
1	Đang dùng	4.539.027.831.767	863.441.905.370	1.598.427.351.217	2.040.981.442.145	36.177.133.035	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	181.187.468.978		49.889.898.431	131.297.570.547		
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	611.673.330.478	209.838.786.573	197.677.987.350	203.650.640.408	505.916.147	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	360.783.585.890	9.925.871.293	166.424.678.811	184.425.796.320	7.239.466	
2	Cuối kỳ	572.533.032.778	140.907.853.929	166.105.806.174	265.290.588.102	228.784.573	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	409.871.093.172	8.550.756.604	149.961.085.905	251.359.250.663		

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC

Ngày 18 Tháng 10 Năm 2024

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

TẶNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10)

9 Tháng Năm 2024

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	119.757.170.881	119.757.170.881		
1	Đang dùng	119.757.170.881	119.757.170.881		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	117.322.852.890	117.322.852.890		
	Trong đó: đang dùng	117.322.852.890	117.322.852.890		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	Tăng trong kỳ	1.615.710	1.615.710		
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XD CB hoàn thành	1.615.710	1.615.710		
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do điều động				
5	Do bàn giao				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	116.377.576.200	116.377.576.200		
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý	116.377.576.200	116.377.576.200		
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	3.381.210.391	3.381.210.391		
1	Đang dùng	3.381.210.391	3.381.210.391		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	945.276.690	945.276.690		
	Trong đó: đang dùng	945.276.690	945.276.690		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	117.586.594.638	117.586.594.638		
1	Đang dùng	117.586.594.638	117.586.594.638		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	105.493.491	105.493.491		
1	Do trích khấu hao	105.493.491	105.493.491		
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Do bàn giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	116.377.576.200	116.377.576.200		
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do thanh lý	116.377.576.200	116.377.576.200		
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	1.314.511.929	1.314.511.929		
1	Đang dùng	1.314.511.929	1.314.511.929		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	2.170.576.243	2.170.576.243		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	2.066.698.462	2.066.698.462		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 18 Tháng 10 Năm 2024

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10-PII)

9 Tháng Năm 2024

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	119.757.170.881	117.410.605.600				2.346.565.281		
1	Đang dùng	119.757.170.881	117.410.605.600				2.346.565.281		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	117.322.852.890	115.677.805.600				1.645.047.290		
	Trong đó: đang dùng	117.322.852.890	115.677.805.600				1.645.047.290		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
II	Tăng trong kỳ	1.615.710					1.615.710		
1	Mua trong kỳ								
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	1.615.710					1.615.710		
4	Do điều động								
5	Do bán giao								
6	Do kiểm kê								
8	Do đánh giá lại								
9	Tặng khác								
III	Giảm trong kỳ	116.377.576.200	115.677.805.600				699.770.600		
1	Nhượng bán								
3	Do điều động								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Do thanh lý	116.377.576.200	115.677.805.600				699.770.600		
9	Giảm khác								
IV	Cuối kỳ	3.381.210.391	1.732.800.000				1.648.410.391		
1	Đang dùng	3.381.210.391	1.732.800.000				1.648.410.391		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	945.276.690					945.276.690		
	Trong đó: đang dùng	945.276.690					945.276.690		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	117.586.594.638	115.677.805.600				1.908.789.038		
1	Đang dùng	117.586.594.638	115.677.805.600				1.908.789.038		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
4	Chờ thanh lý								
II	Tăng trong kỳ	105.493.491					105.493.491		
1	Do trích khấu hao	105.493.491					105.493.491		
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Do bán giao								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ	116.377.576.200	115.677.805.600				699.770.600		
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
2	Do nhượng bán								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Do thanh lý	116.377.576.200	115.677.805.600				699.770.600		
9	Giảm khác								
IV	Số cuối kỳ	1.314.511.929					1.314.511.929		
1	Đang dùng	1.314.511.929					1.314.511.929		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm	2.170.576.243	1.732.800.000				437.776.243		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ	2.066.698.462	1.732.800.000				333.898.462		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								

Ngày 18 Tháng 10 Năm 2024

Người lập biểu



Trần Thị Trung

Người duyệt biểu



Đình Văn Chiến

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý 3 Năm 2024

TT	Chi tiêu	Đầu năm	Phát sinh kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
I	Ngắn hạn	87.817.376.506	89.741.038.000	106.119.994.094	250.956.737.000	324.238.804.254	14.535.309.252
1	Chi phí sửa chữa lớn	929.078.120		84.740.322		762.662.898	166.415.222
2	Công cụ, dụng cụ	86.821.006.069	89.719.870.000	106.027.158.330	250.910.200.000	323.395.274.394	14.335.931.675
5	Bảo hiểm						
8	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	67.292.317	21.168.000	8.095.442	46.537.000	80.866.962	32.962.355
II	Dài hạn	109.766.035.348	8.025.041.000	15.676.032.171	30.462.328.151	47.714.735.268	92.513.628.231
1	Chi phí sửa chữa lớn						
2	Công cụ, dụng cụ	31.661.544.908	8.001.546.000	11.330.901.413	25.457.271.000	33.082.536.404	24.036.279.504
3	Thuê hoạt động TSCĐ	6.101.680.148				6.101.680.148	
5	Bảo hiểm						
7	Chi phí bồi thường	4.469.941.364		246.946.401		2.222.517.609	2.247.423.755
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.804.367.130		3.804.367.130		3.804.367.130	
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	63.213.151.885		263.217.392	4.864.397.000	2.273.200.683	65.804.348.202
15	Các khoản khác	515.349.913	23.495.000	30.599.835	140.660.151	230.433.294	425.576.770
	Cộng	197.583.411.854	97.766.079.000	121.796.026.265	281.419.065.151	371.953.539.522	107.048.937.483

Người lập biểu

Trần Thị Lương

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 18 Tháng 10 Năm 2024
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb16A)

9 Tháng Năm 2024

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	186.187.719.234	186.187.719.234	170.715.512.258	170.715.512.258
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	186.187.719.234	186.187.719.234	170.715.512.258	170.715.512.258
1	Chi nhánh HN - Công ty cổ phần vật tư TKV			51.145.110	51.145.110
2	Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	2.708.025.887	2.708.025.887	665.912.767	665.912.767
3	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	35.629.690.425	35.629.690.425	11.548.159.078	11.548.159.078
4	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	10.725.310.548	10.725.310.548	20.854.563.067	20.854.563.067
5	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	24.349.700.007	24.349.700.007	15.009.178.981	15.009.178.981
6	Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	10.228.005.628	10.228.005.628	5.269.991.493	5.269.991.493
7	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	5.235.874.910	5.235.874.910	5.235.874.910	5.235.874.910
8	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.517.052.141	1.517.052.141	1.280.994.941	1.280.994.941
9	Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	490.286.901	490.286.901	628.060.233	628.060.233
10	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			1.714.738.524	1.714.738.524
11	Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	95.250.000	95.250.000	456.100.000	456.100.000
12	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin			691.200.000	691.200.000
13	Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin			493.586.893	493.586.893
14	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	5.573.500.115	5.573.500.115	6.054.073.803	6.054.073.803
15	CN công ty CP vật tư - TKV - Xí nghiệp vận tải, xếp dỡ			109.362.300	109.362.300
16	CN Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản VN - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	8.019.732	8.019.732		
17	Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	20.217.027	20.217.027	65.441.493	65.441.493
18	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	144.848.000	144.848.000	503.373.270	503.373.270
19	Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin			4.448.632.099	4.448.632.099
20	Công ty Cổ phần địa chất mỏ - TKV			394.965.303	394.965.303
21	Bệnh viện than - khoáng sản	81.280.346	81.280.346		
22	Công ty cổ phần địa chất và khoáng sản - vinacomin				
23	Chi nhánh công ty cổ phần chế tạo máy - vinacomin	234.080.000	234.080.000		
24	Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ vinacomin	1.415.447.200	1.415.447.200		
25	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	87.731.130.367	87.731.130.367	95.237.615.133	95.237.615.133
26	Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV			2.542.860	2.542.860

Người lập biểu

Nguyễn Huyền Trang



Đình Văn Chiến

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb16B)
Quý 3 Năm 2024

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	272.278.188.754	272.278.188.754	455.682.303.683	455.682.303.683
I	Các đơn vị ngoài TKV				
II	Đơn vị khác	272.278.188.754	272.278.188.754	455.682.303.683	455.682.303.683
1	Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Anh QN	82.641.825	82.641.825	203.849.460	203.849.460
2	Công ty TNHH Hồng Đăng	475.835.350	475.835.350	100.693.350	100.693.350
3	Điện lực TP Cẩm Phả - Công ty Điện lực Quảng Ninh	10.447.342.515	10.447.342.515	5.792.140.700	5.792.140.700
4	Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt				
5	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	1.014.370.358	1.014.370.358	2.396.975.548	2.396.975.548
6	Công ty Cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	1.715.204.080	1.715.204.080	1.767.102.720	1.767.102.720
7	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng MARUBENI tại QN	4.696.761.044	4.696.761.044	9.678.377.260	9.678.377.260
8	Công ty cổ phần tư vấn Công nghệ	48.852.100	48.852.100	265.902.000	265.902.000
9	Công ty CP TBị chuyên dụng và chuyển giao Công nghệ			990.259.606	990.259.606
10	Công ty cổ phần công nghiệp Á Châu	45.822.606	45.822.606	1.982.118.578	1.982.118.578
11	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	571.319.104	571.319.104	807.140.791	807.140.791
12	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Toàn Cầu	686.661.213	686.661.213	4.050.988.693	4.050.988.693
13	Công ty Cổ phần TKB Việt Nam			3.619.239.680	3.619.239.680
14	Công ty TNHH đầu tư thương mại Hạnh Nguyễn	603.659.828	603.659.828	256.050.304	256.050.304
15	Công ty cổ phần công nghệ trực tuyến SKYSOFT	1.649.315.746	1.649.315.746	628.966.746	628.966.746
16	Công ty CP Kim khí Thành Đô	13.811.121.873	13.811.121.873		
17	Công ty cp Đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	635.308.040	635.308.040	586.815.611	586.815.611
18	Công Ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	18.566.827.010	18.566.827.010	21.593.402.726	21.593.402.726
19	Công ty cổ phần PET dầu nhờn			269.541.980	269.541.980
20	Công ty CP cung cấp phụ tùng và thiết bị	290.820.200	290.820.200	151.129.000	151.129.000
21	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	2.380.720.400	2.380.720.400	2.390.392.760	2.390.392.760
22	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	1.531.202.280	1.531.202.280	734.236.520	734.236.520
23	Công ty cổ phần thiết bị phụ tùng THT	326.554.180	326.554.180	182.780.680	182.780.680
24	Công ty cổ phần ERIDAN	215.919.442	215.919.442	1.415.039.882	1.415.039.882
25	Công ty CP đầu tư thương mại mỏ và công nghiệp			139.690.890	139.690.890
26	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	1.201.707.825	1.201.707.825	1.166.601.505	1.166.601.505
27	Công ty cổ phần máy và phụ tùng T&C	3.248.541.882	3.248.541.882	4.270.812.617	4.270.812.617
28	Công ty TNHH 25-10	157.062.472	157.062.472		
29	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	21.116.160	21.116.160	21.116.160	21.116.160
30	Công ty TNHH Thương Mại DV và XD Phương Thảo	84.051.860	84.051.860	1.515.681.860	1.515.681.860
31	Công ty TNHH MTV Cao su 75			37.888.800	37.888.800

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
32	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Đông	886.991.400	886.991.400	354.184.400	354.184.400
33	Công ty TNHH cơ khí đúc Ngọc Hà	63.615.386	63.615.386	63.615.386	63.615.386
34	Công ty TNHH Cây cảnh Thân Mỹ	89.220.000	89.220.000	591.494.400	591.494.400
35	Công ty TNHH Cơ khí Đúc Cường Thái	952.129.628	952.129.628	497.295.628	497.295.628
36	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	1.181.952.353	1.181.952.353	1.286.544.993	1.286.544.993
37	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân			77.149.704.122	77.149.704.122
38	Công ty TNHH 1 TV cơ khí hoá chất 13	2.481.911.000	2.481.911.000	1.590.501.000	1.590.501.000
39	TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh QN	27.756.000	27.756.000	20.088.000	20.088.000
40	Công ty cổ phần Hoa Sơn	2.057.976.998	2.057.976.998	19.282.690.878	19.282.690.878
41	Công ty cổ phần ô tô Hà Thu	1.364.211.136	1.364.211.136	1.514.120.884	1.514.120.884
42	Công ty CP Hoàng Hậu			35.666.874	35.666.874
43	Công ty cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng	2.319.050.615	2.319.050.615	12.424.613.152	12.424.613.152
44	Công ty CP môi trường đô thị Cẩm phà	76.399.200	76.399.200	79.120.800	79.120.800
45	Công ty TNHH Dược phẩm Hồng Dương	122.760.000	122.760.000		
46	Cty Cổ phần trung đại tu ô tô & thiết bị máy mô Quảng Ninh	4.186.855.815	4.186.855.815	5.936.928.061	5.936.928.061
47	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	3.165.125.964	3.165.125.964	6.035.203.966	6.035.203.966
48	DNTN xí nghiệp ô tô Vân Đồn	3.521.258.841	3.521.258.841	3.300.069.022	3.300.069.022
49	Công Ty TNHH Việt Pháp	144.555.702	144.555.702	385.070.202	385.070.202
50	Công ty TNHH MITEC	190.756.715	190.756.715	226.284.795	226.284.795
51	Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Bảo Nguyên	213.177.264	213.177.264	9.344.465.837	9.344.465.837
52	Công ty cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí	4.076.799.170	4.076.799.170	7.922.926.869	7.922.926.869
53	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	4.870.542.969	4.870.542.969	2.666.386.401	2.666.386.401
54	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phà	703.473.568	703.473.568	1.309.069.120	1.309.069.120
55	Công ty CP khí công nghiệp Quảng Ninh	66.329.075	66.329.075	153.295.075	153.295.075
56	Công ty TNHH Thương Mại Anh Vũ	209.601.800	209.601.800	11.583.800	11.583.800
57	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Oanh Sơn	468.367.171	468.367.171	1.638.413.171	1.638.413.171
58	Công ty CP đầu tư phát triển Vương Gia	2.105.385.500	2.105.385.500	3.425.519.680	3.425.519.680
59	Công ty TNHH 1 thành viên Tuấn Minh	425.536.556	425.536.556	2.884.630.693	2.884.630.693
60	Công ty TNHH 1TV TMDV điện lạnh ô tô Tùng Vương	37.816.145	37.816.145	17.372.745	17.372.745
61	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	199.821.710	199.821.710	2.173.792.201	2.173.792.201
62	Cty TNHH kỹ nghệ lạnh Trọng Điệp	541.828.927	541.828.927	684.151.510	684.151.510
63	Cty TNHH 1TV vật tư TB Long Thành	329.193.619	329.193.619	345.463.918	345.463.918
64	Công ty cổ phần TM và hợp tác quốc tế Cát Tường	86.169.750	86.169.750	794.984.170	794.984.170
65	Công ty cổ phần XD và KD tổng hợp An Bình	183.989.880	183.989.880	270.143.100	270.143.100
66	Công ty TNHH QC	988.069.516	988.069.516	1.060.502.629	1.060.502.629
67	Công ty TNHH Quyền Lâm	314.466.878	314.466.878	554.466.878	554.466.878

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
68	Công ty cổ Phần Nam Đông Sơn	37.060.304.678	37.060.304.678	9.800.035.420	9.800.035.420
69	Công ty cổ phần thiết bị mỏ và tuyển khoáng	3.625.470.892	3.625.470.892	5.804.686.492	5.804.686.492
70	Trung tâm Tư vấn dịch vụ Kế hoạch hóa gia đình chăm sóc sức khỏe sinh sản	385.600.000	385.600.000		
71	Công ty TNHH Cơ khí bách khoa Quảng Ninh	1.079.637.083	1.079.637.083	1.692.436.456	1.692.436.456
72	Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	102.703.629	102.703.629		
73	Công ty cổ phần trung tâm chế tạo thiết bị	1.264.836.500	1.264.836.500	661.831.500	661.831.500
74	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Minh Gia	537.350.435	537.350.435	66.824.235	66.824.235
75	Công ty CP máy và thiết bị công nghiệp An Bình	610.232.128	610.232.128	1.071.939.846	1.071.939.846
76	Công ty TNHH Hoàng Quý Quảng Ninh	231.793.160	231.793.160	428.299.960	428.299.960
77	Công ty CP Xây Dựng Thịnh Phát LTD	2.267.010	2.267.010	131.881.742	131.881.742
78	Công ty cổ phần cơ điện mỏ Cẩm Phả	1.087.593.151	1.087.593.151		
79	Tổng Cty CP BH Bảo Long - Công ty BH Bảo Long Q. Ninh	3.200.000	3.200.000		
80	Công ty Cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	633.124.612	633.124.612	707.735.034	707.735.034
81	Công ty Cổ phần vật tư mỏ địa chất			20.022.800	20.022.800
82	Công ty TNHH Vật tư thiết bị và phụ tùng Hoàng Ngọc	116.954.140	116.954.140	46.500.780	46.500.780
83	Công ty Cổ phần Thẩm định giá Quảng Ninh	210.600.000	210.600.000		
84	Công ty Cổ phần dịch vụ Quảng Hiền	45.748.800	45.748.800		
85	Công ty TNHH Thương mại Vũ Thanh Thanh	55.015.200	55.015.200		
86	Công ty cổ phần Ngọc Long	203.392.700	203.392.700		
87	Công ty TNHH kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú	1.077.526.200	1.077.526.200	315.616.760	315.616.760
88	Công ty TNHH Lớp Việt Nam			1.736.640.000	1.736.640.000
89	Trung tâm hỗ trợ kĩ thuật an toàn công nghiệp	169.824.000	169.824.000		
90	Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm			1.940.529.705	1.940.529.705
91	Công ty TNHH Mỹ thuật quảng cáo Đặng Dũng	131.785.920	131.785.920	236.906.640	236.906.640
92	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Trường Sa			3.489.228.003	3.489.228.003
93	Chi nhánh Công ty CP Giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh	17.344.800	17.344.800		
94	Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm thương mại			30.000.000	30.000.000
95	Công ty CP thương mại và Đầu tư Dương Tiến Thành	338.941.000	338.941.000	704.116.000	704.116.000
96	Công ty CP Vận tải và Kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	2.564.518.927	2.564.518.927	3.208.530.747	3.208.530.747
97	Công ty Cổ phần SOS Môi trường	4.681.800	4.681.800		
98	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ&T	4.006.982.563	4.006.982.563	33.469.559.995	33.469.559.995
99	Công ty TNHH kiểm toán BDO	362.800.000	362.800.000	182.480.000	182.480.000
100	Trung tâm kiểm định công nghiệp I			110.527.200	110.527.200
101	Công ty CP Du lịch và thương mại Than Việt	423.720.000	423.720.000		
102	Công ty CP Du lịch và thương mại TK Việt Nam	2.433.024.000	2.433.024.000	775.749.600	775.749.600
103	Công ty TNHH Cây xanh môi trường Trúc Việt			34.246.800	34.246.800

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
104	Công ty CP Thời trang Xuân Lê			989.604.000	989.604.000
105	Trung tâm Khoa học Công nghệ mô và môi trường			474.560.339	474.560.339
106	Công ty Cổ phần phát triển 117	57.757.725	57.757.725	3.061.768.831	3.061.768.831
107	Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Quang Minh	716.055.468	716.055.468	16.721.396.708	16.721.396.708
108	Công ty CP kỹ thuật công nghệ và xây dựng Biển Đông	12.610.791	12.610.791	12.610.791	12.610.791
109	Công ty CP Dương Vương	1.863.488.312	1.863.488.312	1.756.489.632	1.756.489.632
110	Công ty TNHH 1 Thành viên Dịch vụ Thương mại Kiên An			79.397.280	79.397.280
111	Công ty CP dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	1.390.127.942	1.390.127.942	581.766.698	581.766.698
112	Công ty CP kiến trúc sáng tạo và xây dựng C.A.D			1.481.177.514	1.481.177.514
113	Công ty TNHH Môi trường đô thị Bình Minh			88.830.000	88.830.000
114	Công ty TNHH DV & TM Tuấn Thành	50.849.550	50.849.550	50.849.550	50.849.550
115	Công ty Cổ phần Vân Đồn Mast			1.892.396.991	1.892.396.991
116	Công ty Cổ phần Đầu tư dự án Quảng Yên			243.480.000	243.480.000
117	Công ty TNHH Hoàng Đạt 68	46.386.000	46.386.000		
118	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản Quảng Ninh	56.134.424	56.134.424		
119	Phạm Văn Thuận			1.584.157.680	1.584.157.680
120	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị mô Khánh Linh			326.210.067	326.210.067
121	Trung tâm quốc gia về an toàn - vệ sinh lao động	123.257.000	123.257.000		
122	Công ty CP Thương mại và tư vấn VMD	1.781.288.508	1.781.288.508	7.295.154.828	7.295.154.828
123	Công ty TNHH Cơ khí mô Trịnh Châu	5.255.203.328	5.255.203.328	4.665.573.582	4.665.573.582
124	Công ty TNHH Thương mại và vận tải Hướng Dương	11.227.360.478	11.227.360.478	13.578.770.078	13.578.770.078
125	Công ty TNHH Một thành viên 19-5, Bộ Công An	80.676.000	80.676.000		
126	Báo pháp luật Việt Nam			20.000.000	20.000.000
127	Công ty CP Thương mại phát triển Vinh Quang	990.372.515	990.372.515	1.558.523.855	1.558.523.855
128	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TP			448.991.500	448.991.500
129	Công ty TNHH Thiết bị phòng cháy chữa cháy Tiên Phong Đàm	153.118.966	153.118.966	179.832.686	179.832.686
130	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và dịch vụ IPH	565.176.644	565.176.644	654.102.444	654.102.444
131	Công ty Cổ phần Thiết bị H2T	651.993.990	651.993.990	1.303.472.790	1.303.472.790
132	Công ty TNHH TK Elevator Việt Nam			68.040.000	68.040.000
133	Công ty cổ phần vận tải thương mại và xây dựng HL	26.751.435	26.751.435	2.327.904.446	2.327.904.446
134	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị Thành Công	2.016.158.178	2.016.158.178	15.082.049.835	15.082.049.835
135	Công ty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ & TM tổng hợp Thanh Bình	1.656.941.808	1.656.941.808	2.335.249.872	2.335.249.872
136	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất kính doanh vật tư thiết bị mô Trung Hiếu -	163.950.916	163.950.916	33.373.948	33.373.948
137	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Thành Nam	15.202.000	15.202.000	15.202.000	15.202.000
138	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	1.702.540.535	1.702.540.535	46.824.171	46.824.171
139	Công ty cổ phần du lịch và dịch vụ thương mại Hoàng Minh	2.377.998.000	2.377.998.000		

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
140	Doanh nghiệp tư nhân cơ khí và dịch vụ thương mại Thành Công	1.247.832.421	1.247.832.421	874.950.322	874.950.322
141	Công ty cổ phần thương mại và giải pháp kỹ thuật DTH	322.043.500	322.043.500	605.050.000	605.050.000
142	Công ty TNHH Thiết bị nặng MARUBENI	5.257.564.300	5.257.564.300	2.996.859.980	2.996.859.980
143	Công ty cổ phần nông nghiệp HDT	193.711.763	193.711.763	1.827.305.019	1.827.305.019
144	Công ty TNHH một thành viên đầu tư và thương mại Vạn Thành	2.859.019.202	2.859.019.202	1.392.959.202	1.392.959.202
145	Vũ Quang Hùng	55.017.900	55.017.900		
146	Công ty cổ phần tổng công ty Vĩnh Phú	125.315.660	125.315.660	142.351.720	142.351.720
147	Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu TKV	16.444.000	16.444.000	101.444.000	101.444.000
148	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Thiên Hòa	100.815.960	100.815.960	142.584.500	142.584.500
149	Công ty cổ phần PLC Nam Khánh	455.613.123	455.613.123	137.721.900	137.721.900
150	Công ty cổ phần E.PARTS	62.124.600	62.124.600	199.124.600	199.124.600
151	Công ty TNHH 1 TV nước khoáng công đoàn Quang Hanh	203.731.200	203.731.200		
152	Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC				
153	Công ty TNHH đầu tư thương mại Gia Anh	296.715.550	296.715.550	18.224.800	18.224.800
154	Công ty bảo hiểm PVI Quảng Ninh	211.249.185	211.249.185		
155	Công ty cổ phần Việt ý QN	745.883.900	745.883.900	78.062.400	78.062.400
156	Công ty TNHH MTV cung ứng vật tư thiết bị mỏ	207.008.000	207.008.000	207.008.000	207.008.000
157	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Thủy Trang			645.742.800	645.742.800
158	Công ty cổ phần công nghiệp RITA Việt Nam	895.042.200	895.042.200	297.342.200	297.342.200
159	Công ty TNHH một thành viên Minh Lương			5.604.492.513	5.604.492.513
160	Công ty TNHH thương mại và phát triển Dung Anh Lucky			493.083.180	493.083.180
161	Đoàn khảo sát thiết kế lâm nghiệp Quảng Ninh			144.720.000	144.720.000
162	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và môi trường - Hạ Long			6.382.114.540	6.382.114.540
163	Công ty cổ phần thương mại và xây lắp điện Quảng Ninh			194.653.000	194.653.000
164	Công ty CP đo đạc bản đồ và đầu tư xây dựng Thái Bình	18.900.000	18.900.000	494.445.500	494.445.500
165	Công ty TNHH thương mại và sản xuất Duy Khánh			906.600.600	906.600.600
166	Công ty luật trách nhiệm hữu hạn BD và cộng sự			482.328.000	482.328.000
167	Công ty TNHH Tuấn 88	48.016.800	48.016.800		
168	Công ty cổ phần cơ khí và thương mại Phúc Thành	14.025.000	14.025.000		
169	Công ty TNHH thương mại Duy Hưng	697.327.404	697.327.404		
170	Công ty TNHH MTV Phương Nam QN	1.014.799.114	1.014.799.114		
171	Công ty cổ phần thiết bị điện mỏ	1.166.014.039	1.166.014.039		
172	Công ty TNHH thiết bị mỏ An Nguyên	135.917.720	135.917.720		
173	Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ & thiết bị công nghiệp Hưng Thịnh	363.692.631	363.692.631		
174	Công ty TNHH 1TV Ngọc My QN	48.664.800	48.664.800		
175	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Quảng Ninh	754.586.000	754.586.000		

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
176	Công ty TNHH Hoa Hoa Viên	46.440.000	46.440.000		
177	Công ty cổ phần Hưng Thịnh TVH	232.087.900	232.087.900		
178	Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu Thái Sơn - QN	1.213.446.420	1.213.446.420		
179	Công ty cổ phần truyền thông và du lịch quốc tế Hà Nội mới	682.290.000	682.290.000		
180	Công ty cổ phần lắp ô tô Thăng Long	96.160.000	96.160.000		
181	Công ty TNHH dịch vụ công nghệ số Hoàng Anh	132.748.000	132.748.000		
182	công ty cổ phần du lịch âu việt Vĩnh Phúc	472.621.040	472.621.040		
183	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	1.494.970.758	1.494.970.758	4.548.369.848	4.548.369.848
184	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	51.138.608.073	51.138.608.073	43.035.426.594	43.035.426.594
185	Công ty cổ phần DL và TM Vinacomin - CN Vân Long	4.321.531.106	4.321.531.106	5.059.949.847	5.059.949.847

Người lập biểu



Nguyễn Huyền Trang

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 18 Tháng 10 Năm 2024



Người duyệt biểu

Đình Văn Chiến

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Phần I: Số phải nộp.

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		106.519.580.766	227.958.326.576	335.497.907.556	1.081.784.963.169	1.154.660.135.417	33.644.408.518
1	Thuế giá trị gia tăng	11	-	12.719.524.511	20.007.817.830	114.681.696.540	114.681.696.540	-
-	Hàng nội địa	11.1	-	12.719.524.511	20.007.817.830	114.681.696.540	114.681.696.540	-
-	Hàng nhập khẩu	11.2	-	-	-	-	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
-	Thuế xuất khẩu	13.1	-	-	-	-	-	-
-	Thuế nhập khẩu	13.2	-	-	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	48.210.393.442	(10.555.276.257)	5.000.000.000	33.561.425.672	58.210.393.442	23.561.425.672
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	403.369.382	779.285.368	1.193.528.822	8.630.029.970	8.814.853.514	218.545.838
6	Thuế tài nguyên	16	57.158.314.842	205.916.388.297	289.445.793.071	869.121.064.220	916.668.536.854	9.610.842.208
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	-	18.279.179.957	18.765.873.633	52.767.678.267	52.767.678.267	-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	747.503.100	819.224.700	1.084.894.200	3.023.068.500	3.516.976.800	253.594.800
9	Các loại thuế khác	19	-	-	-	-	-	-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	13.791.017.880	14.766.907.988	17.641.069.388	243.268.365.688	253.060.829.448	3.998.554.120
1	Phí bảo vệ môi trường	31	5.276.579.880	14.387.489.160	17.261.650.560	57.327.041.860	58.605.067.620	3.998.554.120
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32	-	-	-	4.864.397.000	4.864.397.000	-
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	8.426.438.000	-	-	180.694.508.000	189.120.946.000	-
4	Thuế bảo vệ môi trường	34	-	-	-	-	-	-
5	Các khoản phí, lệ phí	35	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-
6	Các khoản khác	36	88.000.000	379.418.828	379.418.828	379.418.828	467.418.828	-
	Tổng cộng (40=10+30)		120.310.598.646	242.725.234.564	353.138.976.944	1.325.053.328.857	1.407.720.964.865	37.642.962.638

Phần II: Số phải thu

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		3.315.630.714	16.209.318.351		12.893.687.637	16.209.318.351	
1	Thuế giá trị gia tăng	11	313.826.080	-	-	(313.826.080)	-	
-	Hàng nội địa	11.1	313.826.080	-	-	(313.826.080)	-	
-	Hàng nhập khẩu	11.2	-	-	-	-	-	
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	
-	Thuế xuất khẩu	13.1	-	-	-	-	-	
-	Thuế nhập khẩu	13.2	-	-	-	-	-	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	-	-	-	-	-	
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	-	-	-	-	-	
6	Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-	-	
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	3.001.804.634	16.209.318.351	-	13.207.513.717	16.209.318.351	
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	-	-	-	-	-	
9	Các loại thuế khác	19	-	-	-	-	-	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30						
1	Phí bảo vệ môi trường	31	-	-	-	-	-	
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32	-	-	-	-	-	
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	-	-	-	-	-	
4	Các khoản phụ thu	34	-	-	-	-	-	
5	Các khoản phí, lệ phí	35	-	-	-	-	-	
6	Các khoản khác	36	-	-	-	-	-	
	Tổng cộng (40=10+30)		3.315.630.714	16.209.318.351		12.893.687.637	16.209.318.351	

Người lập biểu

Đinh Văn Chiến

Cao Thị Duyên



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SON - TKV
Số 10215/TCS-KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm Phả, ngày 18 tháng 10 năm 2024

V/v: Giải trình điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ
trên báo cáo tài chính quý III năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

I. Giới thiệu về tổ chức công bố thông tin

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Than Cao Sơn – TKV, mã chứng khoán CST.

2. Trụ sở chính: Tổ 1, khu Cao Sơn 2, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

3. Điện thoại: 02033862337 Fax: 02033863945

II. Nội dung công bố thông tin

- Căn cứ thông báo kết quả kiểm toán số 315/TB-KTNN ngày 24 tháng 07 năm 2024 của Kiểm toán Nhà nước về việc thông báo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2023 của Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV.

Theo thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 đối với Công ty cổ phần Than Cao Sơn – TKV. Một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 sẽ phải điều chỉnh và có ảnh hưởng đến số dư đầu kỳ của năm tài chính 2024.

Căn cứ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 (VAS 29) về hồi tố báo cáo tài chính do sai sót của các kỳ trước kỳ so sánh, Công ty cổ phần Than Cao Sơn – TKV đã thực hiện điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm tài chính 2024. Việc điều chỉnh này đã được trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính Quý III năm 2024. Chi tiết điều chỉnh hồi tố như sau:



Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước (đồng)	Số điều chỉnh (đồng)	Số sau điều chỉnh (đồng)
Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán				
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	914.351.898.414	7.773.827.795	922.125.726.209
II. Tài sản cố định	220	609.874.446.056	3.969.460.665	613.843.906.721
1. Tài sản cố định hữu hình	221	607.703.869.813	3.969.460.665	611.673.330.478
- Nguyên giá	222	5.313.664.576.072	4.028.626.243	5.317.693.202.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(4.705.960.706.259)	(59.165.578)	(4.706.019.871.837)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	105.961.668.218	3.804.367.130	109.766.035.348
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	105.961.668.218	3.804.367.130	109.766.035.348
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	2.402.054.115.681	7.773.827.795	2.409.827.943.476
C-NỢ PHẢI TRẢ	300	1.305.683.364.971	304.219.159	1.305.987.584.130
I. Nợ ngắn hạn	310	1.120.608.898.222	304.219.159	1.120.913.117.381
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	118.443.196.487	1.867.402.159	120.310.598.646
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	8.922.320.087	(1.563.183.000)	7.359.137.087
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	1.096.370.750.710	7.469.608.636	1.103.840.359.346
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.096.370.750.710	7.469.608.636	1.103.840.359.346
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	404.737.630.393	7.469.608.636	412.207.239.029
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	280.454.813.188	7.469.608.636	287.924.421.824
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	2.402.054.115.681	7.773.827.795	2.409.827.943.476

Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, KT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Quốc Việt



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-TKV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10201/TCS-HĐQT

Cẩm Phả, ngày 18 tháng 10 năm 2024

“ V/v: Giải trình chênh lệch
LNST so với cùng kỳ năm trước”

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán: CST, trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, xin được giải trình nội dung sau:

1. Chênh lệch lợi nhuận như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2024 lỗ: 42.817 triệu đồng. Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2023 lãi: 31.039 triệu đồng. Chênh lệch giảm 73.856 triệu đồng.

Nguyên nhân do sản lượng than tiêu thụ Quý III năm 2024 giảm so với Quý III năm 2023 là 211.385 tấn. Doanh thu Quý III năm 2024 giảm so với Quý III năm 2023 là 357.470 triệu đồng.

2. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ

Nguyên nhân:

- Do sản lượng than tiêu thụ Quý III năm 2024 giảm nên doanh thu giảm.
- Công ty bị ảnh hưởng rất nặng nề do cơn bão số 3 ngày 07/9/2024 (siêu bão Yagi) gây ra. Công ty đã triển khai ngay các giải pháp xử lý sự cố và khắc phục hậu quả do bão số 3 gây ra làm tăng chi phí.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Các TVHĐQT, BKS;
- Lưu VT, KT, VPHĐQT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN CAO SƠN
- TKV
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH
Phạm Phú Mỹ
THƯ KÝ CÔNG TY